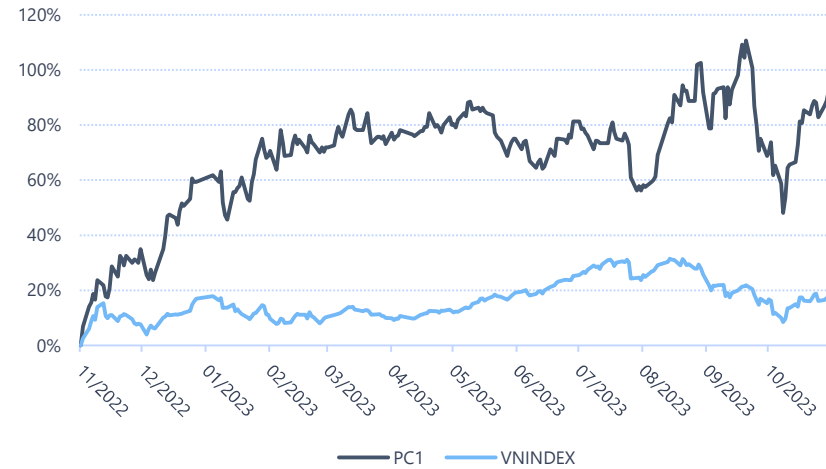


CTCP Tập đoàn PC1 (HSX)

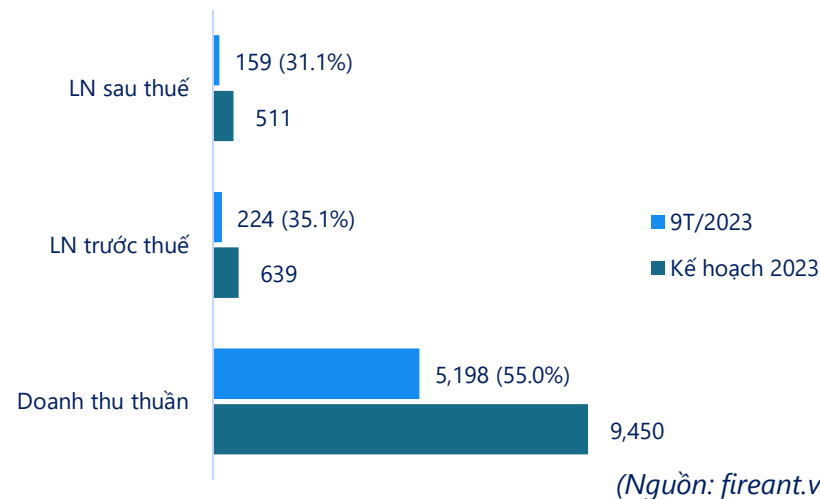
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

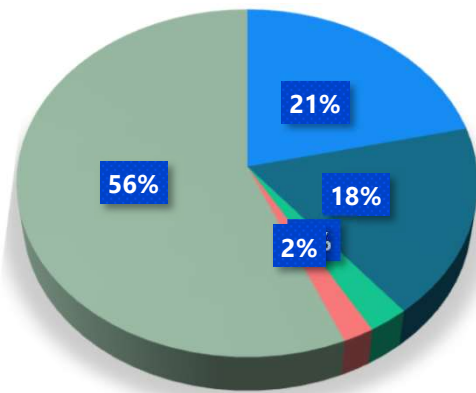
Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

- Trình Văn Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Behs
- CTCP BEH
- CTCP BES
- Khác



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	26,000 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	19.6%	3.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,348 - 29,565
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,086
Số lượng CPLH (CP)	310,997,952
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,687,480
Sở hữu nước ngoài	5.59%
Beta	1.65

DT thuần

Q3 2023

2,220.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 748.1 | +50.8%

Cùng kỳ: ↘ 785.6 | -26.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

5,197.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 797.0 | -13.3%

LN thuần

Q3 2023

143.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 146.5 | +4879.7%

Cùng kỳ: ↗ 87.8 | +157.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

238.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 98.6 | -29.3%

LNTT

Q3 2023

140.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 146.5 | +4879.7%

Cùng kỳ: ↗ 92.9 | +196.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

224.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 79.0 | -26.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PC1

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	2,220.3	3,005.9	-26.1%	5,197.8	5,994.8	-13.3%	Tài sản ngắn hạn	6,237.2	7,913.4	-21.2%	31.5%
Giá vốn hàng bán	1,686.0	2,609.7	-35.4%	4,073.3	4,903.7	-16.9%	Tiền và tương đương tiền	1,021.0	2,581.4	-60.4%	5.2%
Lợi nhuận gộp	534.3	396.2	34.9%	1,124.5	1,091.0	3.1%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,159.2	1,006.1	15.2%	5.9%
Doanh thu HĐTC	42.3	22.6	86.8%	136.8	53.1	157.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	2,945.1	3,174.4	-7.2%	14.9%
Chi phí tài chính	323.9	265.3	22.1%	765.2	601.6	27.2%	Hàng tồn kho	871.9	890.1	-2.1%	4.4%
Chi phí lãi vay	214.2	161.3	32.8%	635.6	411.0	54.6%	Tài sản ngắn hạn khác	240.1	261.5	-8.2%	1.2%
Chi phí bán hàng	21.5	2.0	1171.0%	27.2	1.7	1522.3%	Tài sản dài hạn	13,568.5	13,841.0	-2.0%	68.5%
Chi phí QLDN	83.2	96.2	-13.5%	228.4	211.7	7.9%	Các khoản phải thu dài hạn	9.4	8.3	13.3%	0.0%
LN thuần từ HĐKD	143.5	55.7	157.5%	238.3	336.9	-29.3%	Tài sản cố định	10,937.9	9,903.6	10.4%	55.2%
LN khác	- 3.3	- 8.4	60.4%	- 14.0	- 33.6	58.4%	Bất động sản đầu tư	230.9	271.0	-14.8%	1.2%
LN trước thuế	140.2	47.3	196.3%	224.3	303.3	-26.0%	Tài sản dở dang dài hạn	87.3	1,375.8	-93.7%	0.4%
Thuế TNDN	39.5	42.9	-7.8%	69.9	94.1	-25.7%	Đầu tư tài chính dài hạn	1,603.1	1,538.0	4.2%	8.1%
Lợi nhuận sau thuế	100.7	4.4	2164.4%	159.2	251.7	-36.8%	Tài sản dài hạn khác	699.9	744.3	-6.0%	3.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	63.6	65.8	-3.3%	65.7	262.5	-75.0%	Tổng cộng tài sản	19,805.6	21,754.4	-9.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

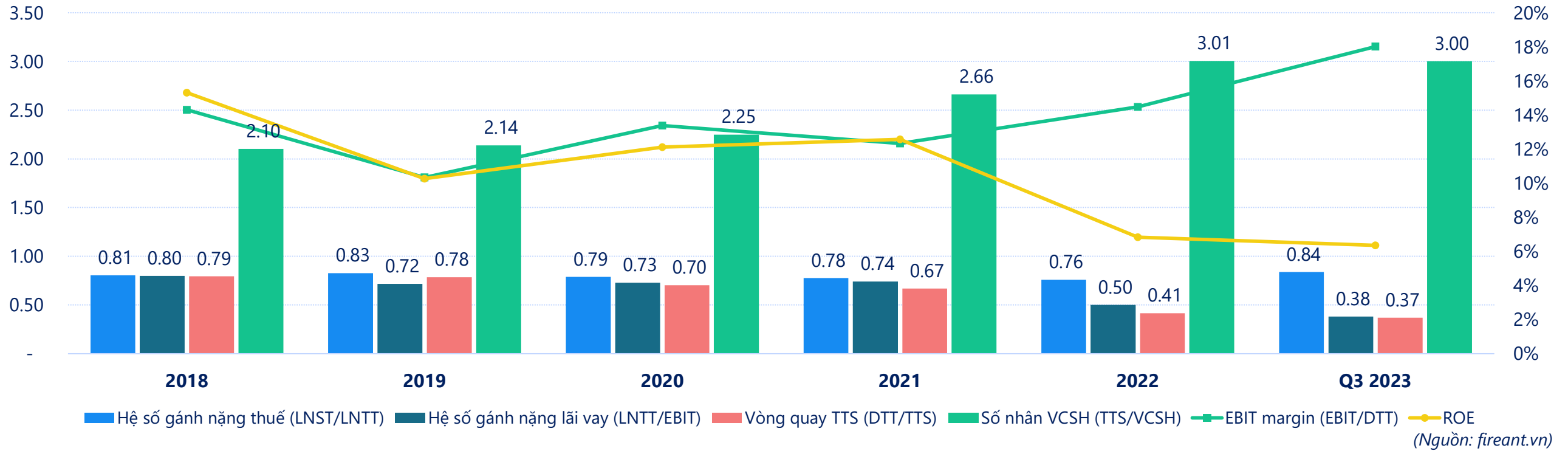
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	TỔNG CỘNG	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	466.6	461.0	- 48.5	0.6	143.5	433.8					
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 696.5	- 443.2	- 939.2	- 254.0	16.5	- 128.4	Nợ ngắn hạn	4,195.8	5,950.3	-29.5%	21.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	604.3	710.2	587.7	657.5	836.8	283.7	Nợ vay ngắn hạn	2,270.7	3,677.3	-38.3%	11.5%
Lưu chuyển tiền thuần	374.3	728.1	400.0	910.9	676.8	21.8	Nợ dài hạn	8,473.7	8,631.3	-1.8%	42.8%
							Nợ vay dài hạn	8,129.4	8,284.2	-1.9%	41.0%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	7,136.1	7,172.7	-0.5%	36.0%
							Vốn chủ sở hữu	7,136.1	7,172.7	-0.5%	36.0%

(Nguồn: fireant.vn)

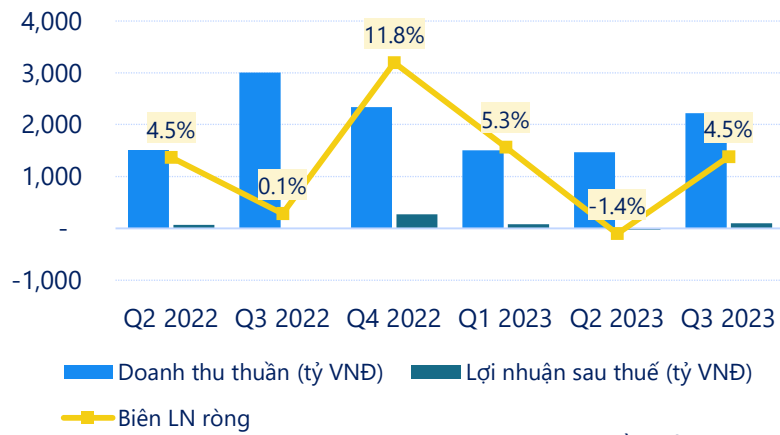
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PC1

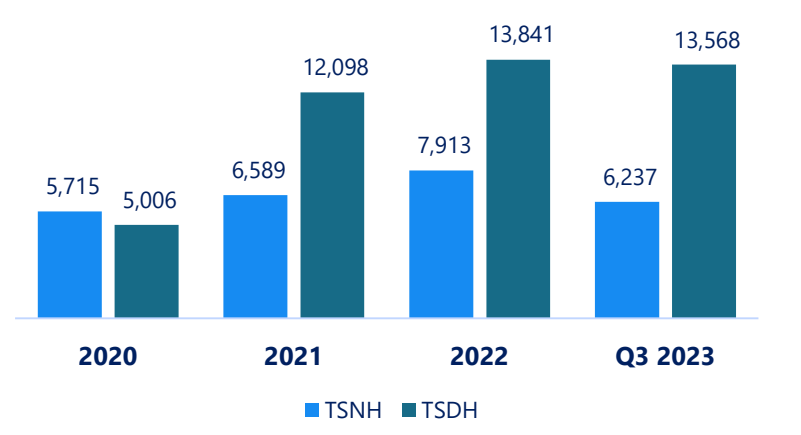
Phân tích Dupont



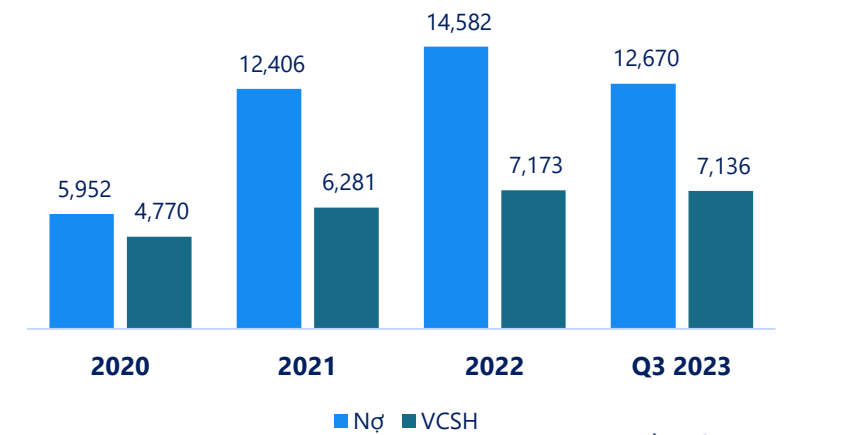
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PC1

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.6%	7.3%	9.5%	9.2%	7.7%	7.2%
Biên LNST (TTM)	9.2%	6.1%	7.7%	7.1%	5.5%	3.4%
Biên LN EBIT (TTM)	14.3%	10.3%	13.4%	12.3%	14.5%	18.0%
ROE (TTM)	15.3%	10.3%	12.1%	12.6%	6.8%	3.7%
ROA (TTM)	7.3%	4.8%	5.4%	4.7%	2.3%	1.2%

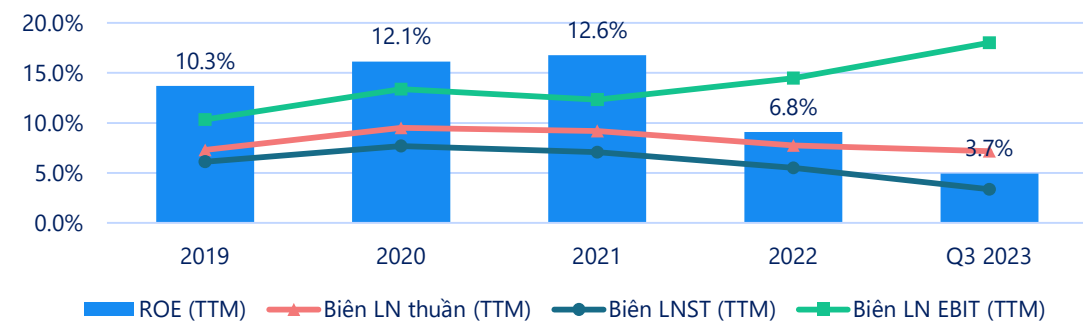
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	68.5	69.9	77.6	72.9	99.2	104.5
Số ngày nắm giữ HTK	79.8	79.8	71.7	34.4	48.7	57.9
Số ngày phải trả NCC	72.8	50.7	73.0	58.9	82.2	82.4
Vòng quay TSCĐ	1.9	2.4	2.1	1.4	0.8	0.7
Vòng quay TTS	459.8	465.6	520.2	546.1	883.1	994.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	1.7	1.5	1.1	1.3	1.5
Khả năng TT nhanh	1.3	1.0	1.3	1.0	1.1	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.2	0.4	0.4	0.4	0.2
Khả năng TT lãi vay	4.9	3.5	3.7	3.8	2.0	1.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,514	2,246	2,682	2,956	1,700	936
Giá trị sổ sách (BVPS)	23,595	21,869	22,220	17,626	14,986	15,003
P/E	7.1	7.8	8.3	13.3	11.9	33.0
P/B	1.1	0.8	1.0	2.2	1.3	2.1
P/S	0.6	0.4	0.5	0.8	0.6	1.1

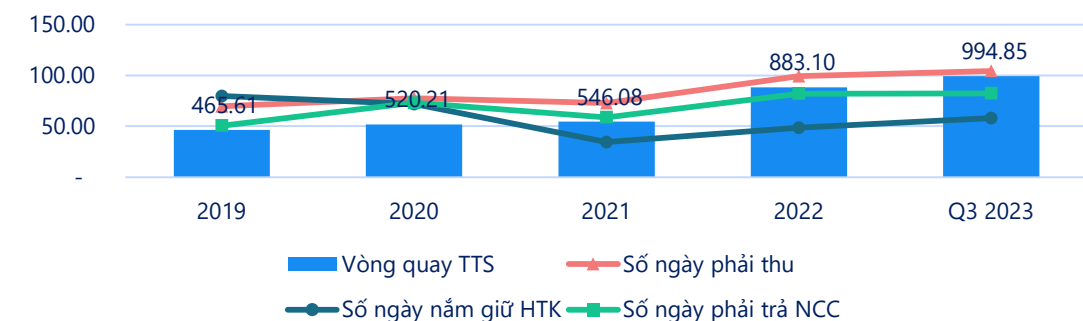
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



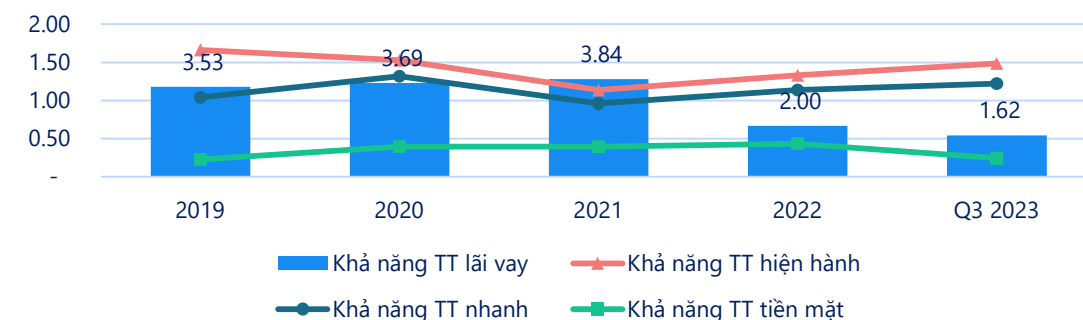
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

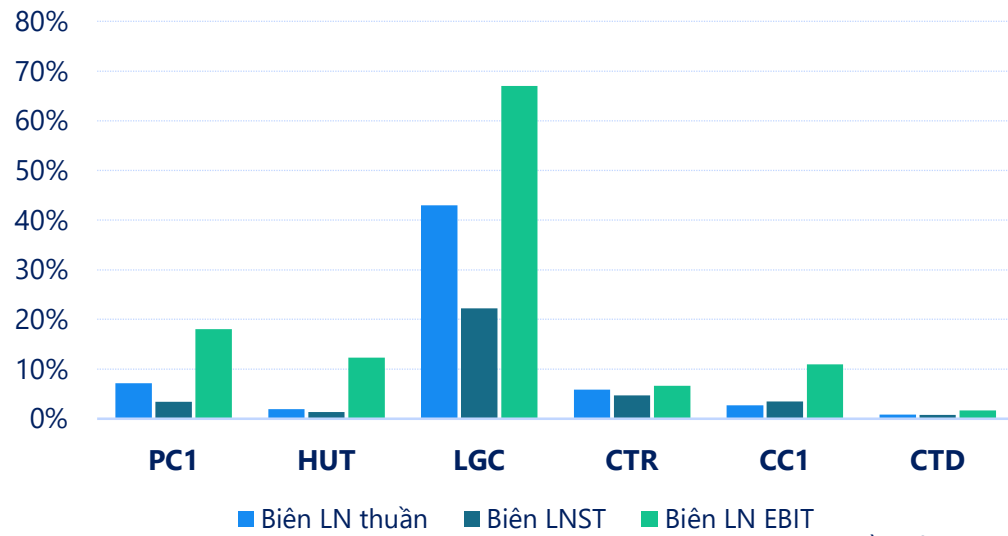
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PC1

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PC1	5,197.8	-13.3%	159.2	-36.8%	3.1%	4.2%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

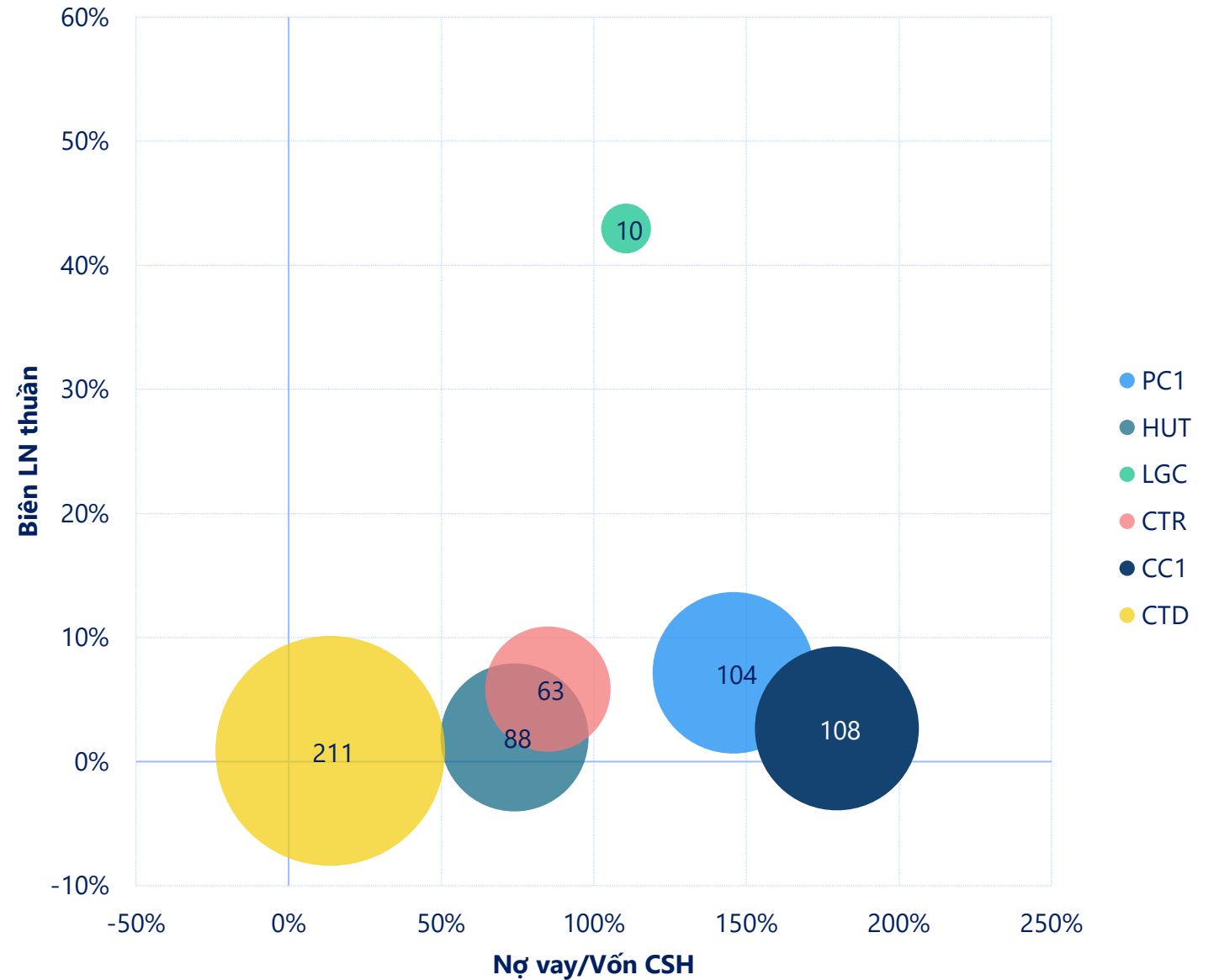
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)